

BÁO CÁO

Tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010

Luật Trọng tài thương mại năm 2010 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/6/2010, có hiệu lực ngày 01/01/2011 (sau đây viết tắt là Luật TTTM). Luật đã thể chế hóa quan điểm của Đảng, trong đó có Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020. Một trong những nhiệm vụ Nghị quyết 49 - NQ/TW đề ra là “*Tiếp tục hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự, khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài*”. Luật TTTM đã tạo ra những dấu ấn cho sự phát triển của thể chế trọng tài thương mại, góp phần tích cực vào công cuộc cải cách tư pháp của nước nhà. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành Luật cho thấy đang bộc lộ những hạn chế, bất cập, đặc biệt là quy định về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài thương mại; vấn đề hủy phán quyết trọng tài; về thi hành phán quyết trọng tài; các quy định về hình thức trọng tài, hình thức thỏa thuận trọng tài, thời hiệu khởi kiện, về quyền và nghĩa vụ của Trọng tài viên, quy định về nội dung phán quyết trọng tài, vấn đề quản lý hoạt động trọng tài thương mại...

Thực hiện nhiệm vụ Quốc hội giao về nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Hội Luật gia Việt Nam xây dựng Báo cáo Tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010. Kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI NĂM 2010.

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ban hành văn bản hướng dẫn thi hành và phổ biến, quán triệt Luật TTTM 2010

a) Để Luật TTTM sớm đi vào thực tiễn, Chính phủ, các bộ, ngành hữu quan đã sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể là:

- Chính Phủ ban hành Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 và Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật TTTM; Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Bộ Tư pháp ban hành Thông tư 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 về ban hành một số biểu mẫu và hoạt động trọng tài thương mại.

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực trọng tài thương mại.

- Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Hội Luật gia Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định tại Luật TTTM và Công văn số 07/TANDTC-KHXX ngày 13/1/2015 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn TAND các cấp về việc thi hành Luật TTTM.

Nhìn chung, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật TTTM đã được Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân Tối cao, Hội Luật gia Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan tích cực, chủ động phối hợp chặt chẽ ban hành kịp thời, đảm bảo tiến độ và chất lượng.

b) Công tác phổ biến, quán triệt Luật TTTM 2010:

Với trách nhiệm là cơ quan chủ trì soạn thảo Luật TTTM, Hội Luật gia Việt Nam đã chủ động, tích cực tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trọng tài thương mại tới cán bộ, công chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân Tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình đã tổ chức các hoạt động phổ biến, giới thiệu Luật TTTM và các văn bản hướng dẫn thi hành cho cán bộ, công chức trong ngành và cộng đồng doanh nghiệp với hình thức phù hợp... Bộ Tư pháp đã chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan và địa phương trong việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật TTTM; tổ chức hội nghị để tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật TTTM cho các đối tượng liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp trong phạm vi cả nước; tổ chức các cuộc hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho trọng tài viên...

c) Để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật Việt Nam, Quốc Hội cũng đã sửa đổi, bổ sung quy định về trọng tài thương mại trong nhiều đạo luật: Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật Đầu tư 2014, Luật thương mại hợp nhất số 03/VBHN-VPQH, Luật Xây dựng 2014... (*Phụ lục 1*).

2. Về phát triển của tổ chức trọng tài và trọng tài viên

2.1. Sự phát triển của trọng tài thương mại trước và sau khi có Luật TTTM 2010

Vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 ở nước ta đã có các toà án thương mại và các quy tắc trọng tài trong luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do nhiều lý do và hoàn cảnh khác nhau, trọng tài chưa được biết đến và sử dụng một cách phổ biến.

Năm 1963 và 1964 ở miền Bắc nước ta đã thành lập Hội đồng Trọng tài Ngoại thương và Hội đồng Trọng tài Hàng hải. Vào những năm 70 của thế kỷ trước, một hệ thống các trọng tài kinh tế từ huyện, tỉnh đến Trung ương đã được thành lập để giải quyết tranh chấp giữa các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã. Nhưng lúc bấy giờ, các trọng tài kinh tế thực chất là những cơ quan hành chính nhà nước có chức năng giải quyết tranh chấp giữa các xí nghiệp nhà nước mà chưa thực hiện được vai trò trọng tài. Trong khi đó Toà án nhân dân không có thẩm quyền giải quyết các loại tranh chấp này mà chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự giữa các cá nhân với nhau, chủ yếu là các vấn đề hôn nhân và gia đình hoặc tranh chấp liên quan đến hàng hoá có mục đích để sử dụng cá nhân và tiêu dùng. Từ năm 1998 hệ thống Trọng tài kinh tế đã giải thể. Việc giải quyết các tranh chấp kinh tế từ đó đã được thực hiện bằng hai con đường: Toà kinh tế thuộc hệ thống Toà án nhân dân và các Trung tâm trọng tài kinh tế.

Để bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động của các Trung tâm Trọng tài thương mại thay cho hoạt động của các Trọng tài kinh tế, ngày 25 tháng 2 năm 2003, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Trọng tài Thương mại, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2003. Pháp lệnh về cơ bản phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế trong việc điều chỉnh các vấn đề chủ yếu của Trọng tài như quy định về hiệu lực của thoả thuận trọng tài, điều kiện trở thành Trọng tài viên, quy định về trọng tài vụ việc, mở rộng thẩm quyền chọn trọng tài viên, ghi nhận mối quan hệ giữa Trọng tài và Toà án bằng một loạt các quy định cụ thể như hỗ trợ thi hành thoả thuận trọng tài, chỉ định Trọng tài viên, giải quyết khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, giải quyết yêu cầu huỷ quyết định trọng tài, lưu trữ hồ sơ trọng tài v.v... Sự ra đời của Pháp lệnh là mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của pháp luật về Trọng tài của Việt Nam. Đó là nền tảng pháp lý cho Trọng tài Việt Nam tiếp cận, hoà nhập với Trọng tài của các nước phát triển. Từ đây, Trọng tài được hiểu là phương thức giải quyết tranh chấp hoàn toàn do các bên thoả thuận, lựa chọn. Tuy nhiên cùng với sự xuất hiện của nhiều nhân tố mới như Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, với sự xuất hiện của các đạo luật mới: Luật Thương mại 2005, Luật Đầu tư 2005 v.v... một số quy định của Pháp lệnh đã bộc lộ bất cập và không còn phù hợp với tình hình mới. Chủ trương khuyến khích sử dụng Trọng tài trong việc giải quyết các tranh chấp giữa các bên trước hết xuất phát từ nhu cầu của các chủ thể kinh doanh, các thể nhân và pháp nhân muốn giải quyết vụ việc của mình một cách thuận lợi, nhanh chóng và có hiệu quả. Chính nhu cầu giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng, hiệu quả, đảm bảo bí mật cho các bên tranh chấp đã làm nảy sinh nhu cầu cấp thiết phải xây dựng Luật Trọng tài

thương mại thương mại 2010. Tính đến trước khi Luật TTTM 2010 được Quốc hội khóa XII thông qua và có hiệu lực thì toàn quốc mới có 07 Trung tâm trọng tài¹.

Sau khi Luật TTTM 2010 ra đời với những điểm mới tiến bộ đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về trọng tài, cơ bản đáp ứng những đòi hỏi cấp bách trong giải quyết tranh chấp về thương mại trong nước cũng như quốc tế đồng thời đề cao việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài - là xu thế trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế thì số lượng các trung tâm trọng tài lẫn trọng tài viên đã có bước phát triển mạnh mẽ. Tính đến nay, cả nước đã có 44 Trung tâm trọng tài thương mại và 01 văn phòng đại diện của Ủy ban trọng tài thương mại Hàn Quốc đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước².

Tuy số lượng Trung tâm trọng tài được thành lập tương đối nhiều nhưng cơ sở vật chất của nhiều Trung tâm trọng tài chưa đáp ứng nhu cầu giải quyết tranh chấp của người dân và doanh nghiệp; công tác quản trị, điều hành... của một số Trung tâm còn thiếu tính chuyên nghiệp, chưa hiệu quả.

Về trọng tài viên, trước khi Luật TTTM 2010 được ban hành thì toàn quốc có tổng số Trọng tài viên là 165 người (không có trọng tài viên là người nước ngoài do sự hạn chế của Pháp lệnh trọng tài thương mại 2003), trong đó, riêng Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam có 123 Trọng tài viên. Đến nay, theo thống kê, toàn quốc đã có hơn 700 trọng tài viên, trong đó có một số trọng tài viên là người nước ngoài. Quy định mở rộng đối tượng cho người nước ngoài được làm Trọng tài viên của các Trung tâm Trọng tài Việt Nam là một trong những bước đột phá của Luật TTTM 2010, việc này không chỉ bảo đảm quyền tự do chọn cơ quan tài phán của các bên tranh chấp mà còn tăng tính cạnh tranh cho hoạt động Trọng tài, giúp các Trọng tài viên Việt Nam nâng cao trình độ trong quá trình hội nhập và thúc đẩy sự phát triển của Trọng tài Việt Nam.

Có thể nói, trong những năm qua, số lượng trung tâm trọng tài và trọng tài viên ở nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ, phần nào đáp ứng tốt các yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong giai đoạn hiện nay. Nhiều trọng tài viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong các lĩnh vực hội nhập quốc tế như bảo hiểm, thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài... và có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ khi tham gia các vụ việc tranh chấp quốc tế.

2.2. Hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng các bên có thể thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, tùy theo ý chí, sự lựa chọn của các bên mà tranh chấp có thể được giải quyết bằng trọng tài Việt Nam hoặc được giải quyết

¹ Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), Trung tâm trọng tài thương mại Á Châu (ACIAC), Trung tâm trọng tài thương mại thành phố Hồ Chí Minh (HCMCAC – hiện nay là TRACENT), Trung tâm trọng tài thương mại Cần Thơ (CCAC), Trung tâm trọng tài quốc tế Thái Bình Dương (PIAC), Trung tâm trọng tài thương mại Hà Nội (HCAC)

² Văn bản số 2590/BTP-BTTP, ngày 22/7/2022 của BTP (Danh mục).

bằng trọng tài nước ngoài - là trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài, do các bên thỏa thuận, lựa chọn để giải quyết tranh chấp ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam. Luật TTTM 2010 có một chương riêng quy định về tổ chức và hoạt động của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam³. Theo quy định tại Điều 74 thì tổ chức Trọng tài nước ngoài được hoạt động tại Việt Nam dưới 02 hình thức gồm: “Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài” và “Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài”. Mặc dù Luật đã mở rộng cho trung tâm trọng tài nước ngoài được phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam nhưng cho đến nay mới có 01 tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam⁴.

2.3. Kết quả hoạt động của một số Trung tâm trọng tài.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác trên thị trường quốc tế ngày một nhiều hơn thì đồng thời cũng xuất hiện các tranh chấp kinh tế, thương mại nhiều hơn. Với các ưu điểm nổi bật như: tiết kiệm chi phí, thời gian; tính bảo mật cao; có giá trị thi hành ngay.v.v., các thỏa thuận trọng tài đã dần được các bên tin tưởng lựa chọn áp dụng ngay khi giao kết hợp đồng. Từ khi Luật TTTM 2010 được thông qua, đến nay, số lượng vụ tranh chấp được các bên thỏa thuận lựa chọn giải quyết thông qua trọng tài liên tục thay đổi và có xu hướng ngày một tăng. Theo thống kê sơ bộ, trong 10 năm (từ 2011-2020) các Trung tâm trọng tài đã giải quyết được 2900 vụ tranh chấp⁵. Tại VIAC, trung tâm trọng tài lâu đời và lớn nhất Việt Nam, năm 2002 giải quyết 292 vụ, đến năm 2023 tăng lên giải quyết 427 vụ⁶.

Không những số lượng vụ việc trọng tài thụ lý tăng lên mà các lĩnh vực tranh chấp ngày càng đa dạng, phong phú hơn, tuy nhiên chủ yếu vẫn xuất phát từ các giao dịch mua bán hàng hóa⁷. Bên cạnh đó, các vụ tranh chấp thuộc một số lĩnh vực như xây dựng, kinh doanh bất động sản, bảo hiểm, tài chính ngân hàng hay cho thuê tài sản cũng chiếm số lượng không nhỏ⁸.

Về nội dung tranh chấp tại các Trung tâm trọng tài cũng đa dạng và giá trị tranh chấp ngày càng lớn⁹.

³ Chương XII về Tổ chức và hoạt động của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam gồm 7 điều từ điều 73 đến điều 79.

⁴ Văn phòng đại diện của Ủy ban trọng tài thương mại Hàn Quốc được cấp giấy phép hoạt động ngày 3/10/2019.

⁵ Văn bản số 2590/BTP-BTTP, ngày 22/7/2022 của BTP.

⁶ Số liệu tại Báo cáo thường niên qua các năm trên website của VIAC, truy cập tại <https://www.viac.vn/bao-cao-thuong-nien.html>.

⁷ Theo VIAC, có 46% các vụ tranh chấp liên quan đến lĩnh vực này.

⁸ Năm 2019, số vụ tranh chấp thuộc lĩnh vực này vươn lên xếp thứ 2 về số vụ và tăng gấp khoảng 4 lần so với thống kê ghi nhận được ở năm trước đó – Báo cáo của VIAC

⁹ Theo báo cáo của trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC), giá trị tranh chấp trung bình của Trung tâm này trong giai đoạn 2010-2019 là 24,5 tỉ đồng/vụ, có giai đoạn lên đến 60 tỉ đồng/vụ (đối với tranh chấp thuộc nhóm lĩnh vực xây dựng).

Về chủ thể tham gia tranh chấp, đa phần khách hàng của các Trung tâm trọng tài tại Việt Nam đều là các doanh nghiệp nội, chỉ có một số Trung tâm trọng tài hoạt động lâu năm, có nhiều kinh nghiệm và uy tín quốc tế mới thu hút được các khách hàng nước ngoài¹⁰.

Với những kết quả đã đạt được, hoạt động trọng tài thời gian qua đã góp phần giảm tải hoạt động xét xử của Tòa án, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

*** Đánh giá chung:**

Luật TTTM đã quán triệt tinh thần đó là “*Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó*”, khắc phục được các bất cập của Pháp lệnh TTTM 2003, tiếp thu các tiêu chuẩn và thực tiễn pháp luật trọng tài quốc tế, thúc đẩy trọng tài trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả, cụ thể:

a) Luật TTTM đã tiếp thu các nguyên tắc quan trọng của Luật Mẫu về trọng tài của UNCITRAL, tạo ra một khuôn khổ tương đối thuận lợi cho sự phát triển của phương thức trọng tài. Các quy định trọng Luật TTTM về cơ bản đáp ứng các yêu cầu giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài tại Việt Nam và tương đồng với pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế.

b) Luật TTTM tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên, đây là nguyên tắc cơ bản của phương thức trọng tài, được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình tố tụng trọng tài, từ khi bắt đầu trọng tài đến giai đoạn kết thúc tố tụng trọng tài, đảm bảo các bên có quyền tự do thỏa thuận về thủ tục tố tụng, pháp luật chỉ can thiệp khi các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận trái với quy định pháp luật.

c) Quy định rõ về vai trò của Tòa án trong hỗ trợ và giám sát đối với hoạt động trọng tài. Tòa án hỗ trợ trong việc thành lập hội đồng trọng tài vụ việc, giải quyết yêu cầu thay đổi Trọng tài viên; hỗ trợ hội đồng trọng tài thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng, hỗ trợ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong việc giám sát, Tòa án thực hiện việc giải quyết khiếu nại về thẩm quyền của hội đồng trọng tài, giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

¹⁰ Theo báo cáo của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) thì đây là Trung tâm trọng tài thương mại có đa dạng quốc tịch các bên tranh chấp, tính đến nay có 60 quốc gia, vùng lãnh thổ có các bên tham gia giải quyết tranh chấp tại VIAC. Trong đó, số liệu trong nước ghi nhận 53/63 tỉnh thành phố có doanh nghiệp là các bên tranh chấp tại Trung tâm. Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh được ghi nhận là nhóm 5 quốc gia có các bên tranh chấp nước ngoài dẫn đầu tại VIAC, không chỉ trong giai đoạn 2010 – 2019 mà còn tính từ thời điểm thành lập trung tâm đến nay.

d) Luật TTTM xác lập nguyên tắc mất quyền phản đối, theo đó, nếu một bên phát hiện có vi phạm về tố tụng hoặc pháp luật trọng tài thì bên đó buộc phải nêu ra trong giai đoạn tố tụng trọng tài, nếu không sẽ bị mất quyền phản đối tại Tòa án.

đ) Luật TTTM mở rộng thẩm quyền cho hội đồng trọng tài, giúp quá trình tố tụng hiệu quả hơn:

- Luật TTTM trao thẩm quyền cho Hội đồng trọng tài được triệu tập nhân chứng là quy định có ý nghĩa quan trọng, giúp quá trình tố tụng trọng tài được tiến hành một cách có hiệu quả. Trên thực tế việc tham gia của nhân chứng trong quá trình tố tụng trọng tài là một nhu cầu thiết thực và ngày một gia tăng trong thực tiễn.

- Điểm rất mới của Luật TTTM là trao thẩm quyền cho hội đồng trọng tài áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của một trong các bên, hội đồng trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.

- Thẩm quyền không chấp nhận các sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn kiện lại, bản tự bảo vệ trong trường hợp có sự lạm dụng nhằm gây khó khăn cho việc ra phán quyết trọng tài. Đây là quy định nhằm ngăn chặn một bên thiếu thiện chí và hợp tác trong quá trình tố tụng trọng tài, đảm bảo quá trình tố tụng không bị trì hoãn, kéo dài vô thời hạn, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí khi giải quyết tại trọng tài.

Bên cạnh nhiều ưu điểm, tiến bộ, thì Luật TTTM và quá trình thực thi vẫn còn có những tồn tại, hạn chế, bất cập dưới đây.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài thương mại

Luật Trọng tài thương mại, Điều 2 quy định về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài thương mại bao gồm:

- 1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.*
- 2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.*
- 3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.*

Thẩm quyền của trọng tài thương mại cũng được quy định tại: Bộ luật Dân sự 2015 (Điều 14), Bộ Luật hàng hải (Điều 3, Điều 5, Điều 54, Điều 130, Điều 131, Điều 141, Điều 268, Điều 287, Điều 338, Điều 339), Luật đầu tư 2020 (Điều 14), Luật thương mại - hợp nhất số 03/VBHN-VPQH (Điều 317), Luật xây dựng 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều năm 2020 (Điều 146), Luật Sở hữu trí

tuệ - hợp nhất số 07/VBHN-VPQH (Điều 198), Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Điều 30, Điều 38, Điều 39).v.v...

Với quy định trên, phạm vi thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài thương mại đã được mở rộng phù hợp với thông lệ quốc tế và nhu cầu thực tiễn, cụ thể, rõ ràng, thống nhất và chắc chắn. Quy định này đã có nhiều tác động tích cực: Làm tăng số lượng tranh chấp được giải quyết ở Trọng tài thương mại, nhờ đó giảm tải được hoạt động giải quyết tranh chấp ở hệ thống toà án; giảm thiệt hại chi phí cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp do rút ngắn thời hạn giải quyết; giữ được bí mật tranh chấp; giữ được bạn hàng sau khi giải quyết tranh chấp, thúc đẩy phát triển hệ thống trọng tài, đội ngũ trọng tài viên.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể đang còn cách giải thích khác nhau về thẩm quyền của trọng tài thương mại. Cụ thể:

- Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản tại Việt Nam, Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có quy định như sau:

“Điều 470. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

1. Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Vụ án dân sự đó có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;”

Với quy định trên, có quan điểm cho rằng đây là điều khoản phân định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với không chỉ tòa án nước ngoài, cơ quan tài phán nước ngoài mà còn phân biệt với thẩm quyền của Trọng tài thương mại Việt Nam. Do tồn tại nhiều ý kiến khác nhau trong việc phân định thẩm quyền của trọng tài, tòa án dẫn đến trên thực tế đã có một số vụ tranh chấp có cùng bản chất nhưng các Tòa án đã có các quyết định khác nhau.

Cụ thể, Quyết định số 393/2017-QĐ-PQTT của Tòa án nhân dân Tp Hồ Chí Minh xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đã kết luận rằng việc Hội đồng trọng tài giải quyết một tranh chấp thương mại (Hợp đồng thuê đất cùng các cơ sở hạ tầng) là đúng thẩm quyền theo Điều 2 Luật TTTM¹¹. Với vụ việc tương tự, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại Quyết định số 03/2018/QĐ-PQTT ngày 11/07/2018 đã chấp nhận yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài đối với tranh chấp có liên quan tới tài sản là bất động sản. Một trong những căn cứ hủy được Tòa án đưa ra đó là tranh chấp giữa các bên không thuộc thẩm quyền giải quyết của

¹¹ Quyết định số 393/2017-QĐ-PQTT của Tòa án nhân dân Tp Hồ Chí Minh - “Hoạt động cho thuê đất cùng các cơ sở hạ tầng nhằm mục đích thu lợi nhuận là hoạt động thương mại. Các bên tham gia hợp đồng đều có đăng ký kinh doanh, vì vậy tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng thuộc phạm vi giải quyết bằng trọng tài theo Điều 2 của Luật Trọng tài Thương mại năm 2010 nên Hội đồng Trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các bên là đúng thẩm quyền”.

Trọng tài mà thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Từ các vụ việc nêu trên, để áp dụng thống nhất giữa các Tòa án, cần có hướng dẫn, giải thích rõ về những tranh chấp nào thuộc thẩm quyền của trọng tài, tranh chấp nào thuộc thẩm quyền của tòa án.

- Việc luật chuyên ngành không có quy định nhắc tới phương thức giải quyết trọng tài có thể gây hiểu nhầm là chỉ được sử dụng Tòa án để giải quyết tranh chấp phát sinh từ lĩnh vực chuyên ngành đó. Ví dụ: Luật Kiểm toán độc lập, Điều 61 quy định giải quyết tranh chấp về kiểm toán độc lập:

“1. Tranh chấp về kiểm toán độc lập được giải quyết như sau:

a) Các bên có trách nhiệm tự hòa giải về nội dung tranh chấp;

b) Trường hợp hòa giải không thành thì các bên tranh chấp có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.”

- Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cho rằng thẩm quyền trọng tài không nên chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại, mà nên theo nguyên tắc chung là cho phép các bên được lựa chọn trọng tài để giải quyết các tranh chấp dân sự mà pháp luật không cấm hay hạn chế. Trong thực tiễn và tương lai, có những vụ việc tranh chấp về lao động, môi trường...nếu các bên thỏa thuận lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp thì có nên tôn trọng thỏa thuận của họ hay không? Đây là vấn đề cần nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại.

2. Về thỏa thuận trọng tài

Thỏa thuận trọng tài là điểm chốt tiếp theo trong việc xác định thẩm quyền của trọng tài, bởi vì, không có thỏa thuận trọng tài, thì không thể có việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Điều 16 Luật TTTM quy định về hình thức thỏa thuận trọng tài bao gồm:

“1. Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.

2. Thỏa thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản. Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản:

a) Thỏa thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;

c) Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên;

d) Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận trọng tài như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác;

đ) Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thỏa thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận”.

Luật TTTM đã có nhiều tiến bộ trong việc mở rộng tiêu chí xác định thỏa thuận trọng tài, theo hướng chú trọng đến ý chí của các bên về việc lựa chọn trọng tài giải quyết tranh chấp, tính đến sự phát triển của công nghệ thông tin. Trên cơ sở tiếp thu những tiến bộ trong Luật Mẫu về Trọng tài thương mại quốc tế của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL) ban hành ngày 21 tháng 6 năm 1985, bổ sung, sửa đổi ngày 7 tháng 7 năm 2006, Điều 16 Khoản 2 Luật TTTM2010 đã liệt kê cụ thể các hình thức thỏa thuận được coi là xác lập bằng văn bản và đây là quy định rất quan trọng và phù hợp với thực tiễn, trong bối cảnh công nghệ đang phát triển với tốc độ nhanh chóng và hình thức văn bản truyền thống đã dần giảm đi tính phổ biến trong xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế áp dụng Điều 16 Khoản 2 vẫn chưa được hiểu thống nhất. Ví dụ như tại Quyết định hủy phán quyết trọng tài của Tòa án và quyết định hủy phán quyết trọng tài được đưa ra dựa trên các đánh giá: “Hội đồng xét quyết định thấy rằng việc Giấy nhận nợ chỉ có các Bị đơn ký xác nhận nhưng không có xác nhận của G (Nguyên đơn) không thể coi là có sự thỏa thuận giữa các bên và như vậy cũng không có thỏa thuận trọng tài”¹². Như vậy, có thể hiểu, Tòa án đã cho rằng không tồn tại thỏa thuận trọng tài nếu thiếu chữ ký - xác nhận của một bên (trong khi Nguyên đơn – người dựa vào thỏa thuận trọng tài để khởi kiện tại trọng tài).

3. Về quyền và nghĩa vụ của Trọng tài viên

Theo khoản 5 Điều 21 Luật TTTM thì Trọng tài viên có nghĩa vụ: “5. Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”.

Việc quy định chung chung “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” có thể gây hoài nghi về tính bảo mật - vốn là ưu điểm cốt lõi của trọng tài thương mại so với thủ tục toà án truyền thống. Do vậy, cần xác định rõ các nhóm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trọng tài viên cung cấp các thông tin của vụ việc họ thực hiện có thể chỉ bao gồm: cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã có quyết định khởi tố vụ án có tính tiết liên quan đến nội dung vụ kiện, Toà án có thẩm quyền đang xem xét Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

4. Các hình thức Trọng tài

¹² Xem <https://congboaban.toaan.gov.vn/3ta139515t1cvn/>. Quyết định số 02/2018/QĐ-KDTM ngày 25/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc hủy phán quyết trọng tài.

4.1. Khái niệm về trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc được quy định tại Điều 3 của Luật trọng tài thương mại:

“6. Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài đó.

7. Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thoả thuận”.

Quy định trên chưa rõ ràng và chưa bao quát hết được các trường hợp của thủ tục trọng tài trên thực tế.

Ví dụ 1: Các bên thoả thuận nếu có tranh chấp sẽ đưa ra giải quyết tranh chấp tại một tổ chức trọng tài cụ thể nhưng họ không sử dụng quy tắc tổ tụng trọng tài của tổ chức trọng tài đó, mà sử dụng Quy tắc tổ tụng của UNCITRAL. Với thoả thuận này thì đây được coi là trọng tài quy chế hay vụ việc? (UNCITRAL không phải một tổ chức trọng tài) (Cụ thể hơn: các bên thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam – VIAC theo Quy tắc tổ tụng của UNCITRAL).

Ví dụ 2: Các bên thoả thuận nếu có tranh chấp thì sẽ sử dụng trọng tài theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của UNCITRAL và cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉ định (appointing authority) là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam – VIAC, chi phí cho VIAC được chia đều cho hai bên tranh chấp. Với điều khoản này thì thủ tục trọng tài diễn ra được coi là trọng tài vụ việc hay trọng tài quy chế?

Hai ví dụ nêu trên là hai ví dụ điển hình của điều khoản trọng tài lai (hybrid-arbitration agreement) và việc xác định thủ tục trọng tài thực hiện theo điều khoản lai cụ thể nào đó là trọng tài vụ việc hay quy chế rất quan trọng vì sẽ liên quan trực tiếp tới thủ tục đăng ký phán quyết cũng như thi hành phán quyết trọng tài. Có thể nghiên cứu sửa đổi theo hướng:

Trọng tài quy chế là phương thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài đang hoạt động hợp pháp theo quy định của Luật này, quy tắc trọng tài của Trung tâm trọng tài đó hoặc quy tắc trọng tài khác do các bên lựa chọn.

Trọng tài vụ việc là phương thức giải quyết tranh chấp bởi hội đồng trọng hay trọng tài viên duy nhất theo quy định của Luật này theo trình tự, thủ tục do các bên thoả thuận xác lập hay lựa chọn.

4.2. Trường hợp khác, có quy định của luật còn nhầm lẫn khi liệt kê các hình thức trọng tài. Luật Đầu tư 2020 và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 liệt kê các phương thức giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư (Điều 14, khoản 3 Luật Đầu tư), giữa nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (Điều 97 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020) quy định tranh chấp được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) *Tòa án Việt Nam;*
- b) *Trọng tài Việt Nam;*
- c) *Trọng tài nước ngoài;*
- d) *Trọng tài quốc tế;*
- đ) *Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.*

Trong đó:

- Phân biệt trọng tài Việt Nam hay trọng tài nước ngoài là dựa theo tiêu chí lãnh thổ, xác định quốc tịch của phán quyết trọng tài, vấn đề này liên quan đến việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo Công ước New York năm 1958 mà Việt Nam là thành viên.

- Trọng tài quốc tế là dựa theo tiêu chí tính chất của tổ tụng trọng tài theo Luật mẫu về trọng tài thương mại quốc tế của Ủy ban Liên hiệp quốc về luật thương mại quốc tế UNCITRAL.

- Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập là dựa theo tiêu chí hình thức trọng tài vụ việc hay quy chế.

Do vậy, Luật Trọng tài thương mại cần quy định rõ hơn về các hình thức trọng tài để tránh việc liệt kê không cần thiết, trùng lặp và dẫn đến nhầm lẫn.

5. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tổ tụng trọng tài và cơ chế trọng tài viên khẩn cấp (emergency arbitrator).

Điều 49 Luật TTTM quy định thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

1. *Theo yêu cầu của một trong các bên, Hội đồng trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.*

2. *Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:*

- a) *Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;*
- b) *Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tổ tụng trọng tài;*
- c) *Kê biên tài sản đang tranh chấp;*
- d) *Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp;*
- đ) *Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;*
- e) *Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.*

3. *Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản*

2 Điều này mà sau đó lại có đơn yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng trọng tài phải từ chối.

4. Trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng trọng tài có quyền buộc bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài chính.

5. Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời xảy ra trước thời điểm Hội đồng Trọng tài được thành lập, muốn yêu cầu Hội đồng Trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, các bên phải chờ cho đến khi Hội đồng Trọng tài được thành lập, vì vậy việc áp dụng không còn ý nghĩa.

Pháp luật và thực tiễn trọng tài các nước đã có quy định về trọng tài viên khẩn cấp, theo đó việc chỉ định trọng tài viên có thể được thực hiện ngay khi nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trọng tài viên khẩn cấp chỉ có vai trò ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không giải quyết vụ tranh chấp¹³. Việc giải quyết vụ tranh chấp sẽ do Hội đồng Trọng tài được các bên thành lập thực hiện. Do vậy, cần nghiên cứu quy định về “trọng tài viên khẩn cấp” để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hoạt động trọng tài trong tương lai.

6. Các quy định về nội dung Phán quyết trọng tài

- Điều 61 khoản 1(c) Luật TTTM quy định nội dung phán quyết trọng tài phải có nội dung chủ yếu đó là “*địa chỉ của trọng tài viên*”. Việc quy định phán quyết trọng tài phải có địa chỉ của trọng tài viên có cần thiết không và có nên coi đây là nội dung chủ yếu trong phán quyết trọng tài không vì nếu thiếu nội dung này sẽ được coi là vi phạm tố tụng trọng tài. Trong khi, Luật Mẫu UNCITRAL và pháp luật trọng tài các nước không có quy định này.

- Điều 61 khoản 3 Luật TTTM quy định “Phán quyết trọng tài được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng”. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều vụ việc có nội dung phức tạp, nhiều trường hợp không thể ban hành phán quyết trong thời hạn 30 ngày. Hơn nữa, Luật Mẫu UNCITRAL và luật trọng tài các nước không quy định về thời hạn lập phán quyết trọng tài. Do vậy, có thể nghiên cứu cho phép kéo dài thời hạn ban hành phán quyết trọng tài hoặc cho phép gia hạn thời hạn ban hành phán quyết trọng tài thay cho quy định cố định 30 ngày như quy định tại Điều 61 khoản 3. Tuy nhiên, cũng

¹³ Singapore, Hồng Kông...

có ý kiến cho rằng, thời hạn ra phán quyết trọng tài đã dài hơn gấp 3 lần so với thời hạn ra Bản án của Tòa án¹⁴. Nếu mở rộng thời hạn ra phán quyết trọng tài thì sẽ làm chậm thời gian thi hành phán quyết, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên, đồng thời cũng làm mất đi ưu thế nhanh, gọn của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Đây là vấn đề cần tiếp tục cần nhắc khi nghiên cứu, hoàn thiện Luật TTTM trong thời gian tới.

7. Hủy phán quyết trọng tài

7.1. Điều 68 khoản 2(d) Luật TTTM quy định phán quyết trọng tài bị hủy nếu “*Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo...*”.

Điều 71 khoản 4 Luật TTTM quy định: “*Khi xét đơn yêu cầu (hủy phán quyết trọng tài), Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết. Sau khi xem xét đơn và các tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của những người được triệu tập, nếu có, Kiểm sát viên trình bày ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số*”.

Theo quy định tại Điều 71 thì khi xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Hội đồng xét đơn yêu cầu không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết. Tuy nhiên, theo Điều 68 khoản 2 (d) quy định phán quyết trọng tài bị hủy trong trường hợp chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo. Như vậy, trình tự, thủ tục xem xét lại chứng cứ do các bên cung cấp tại trọng tài có phải là giả mạo hay không sẽ được thực hiện như thế nào? Xem xét lại chứng cứ có phải là xem xét lại nội dung vụ tranh chấp không?

Do quy định tại Điều 68 khoản 2(d) và Điều 71 khoản 4 mâu thuẫn nhau, Luật Mẫu UNCITRAL và luật trọng tài các nước¹⁵ cũng không đưa căn cứ hủy phán quyết trọng tài trong trường hợp chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo. Trên thực tế đang có sự lạm dụng căn cứ này để yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Do đó, có ý kiến đề nghị bỏ quy định “*Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo...*” Tuy nhiên, ý kiến khác cho rằng quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi của đương sự khi xảy ra trường hợp chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo. Trường hợp phát hiện chứng cứ do một hoặc nhiều bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo mà vẫn cho thi hành phán quyết trọng tài thì

¹⁴ Khoản 2 Điều 269 BLTTDS 2015 quy định: “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp”.

¹⁵ Luật Mẫu UNCITRAL đã được 85 quốc gia thông qua và 118 hệ thống pháp luật khác nhau áp dụng, Anh và Pháp không áp dụng Luật Mẫu nhưng cũng không có quy định này (<http://uncitral.un.org>).

quyền lợi của bên còn lại sẽ bị ảnh hưởng. Mặc dù thực tiễn có thể có sự lạm dụng căn cứ này để yêu cầu hủy phán quyết trọng tài nhưng Tòa án có trách nhiệm xem xét chứng cứ đó có thực sự là giả mạo hay không mới quyết định hủy hay không hủy, do vậy, quy định như vậy là phù hợp. Đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ trong Luật TTTM.

7.2. Điều 68 khoản 2(đ) Luật TTTM quy định “*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*”.

Điều 14 khoản 2(đ) Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTTM(Nghị quyết) quy định “*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam¹⁶.

Hiện nay vẫn có ý kiến cho rằng, tuy Nghị quyết đã giải thích về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng, gây khó khăn trong việc áp dụng. Cụ thể Nghị quyết đã đưa ra thuật ngữ “*các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam*” nhưng không có hướng dẫn bổ sung thể nào là các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam? Vì vậy, quy định này có thể dẫn đến việc áp dụng tùy tiện, không thống nhất trong nhiều vụ việc trong thực tiễn. Điều này dẫn đến nguy cơ phán quyết trọng tài bị hủy là rất cao. Vì vậy, cần tiếp nhận cách tiếp cận của Luật mẫu UNCITRAL là “trái với trật tự công” hay “trái với lợi ích công cộng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” như đã tồn tại trong Pháp lệnh trọng tài năm 2003.

7.3. Điều 68 khoản 2(b) Luật TTTM quy định hủy phán quyết trọng tài trong trường hợp “*Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật này*”.

¹⁶ Điều 14 khoản 2(đ) Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: đ) “*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải xác định được phán quyết trọng tài có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của Trọng tài. Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba.

Ví dụ 1: Các bên đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận này không trái pháp luật, đạo đức xã hội nhưng Hội đồng trọng tài không ghi nhận sự thỏa thuận đó của các bên trong phán quyết trọng tài. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết trong lĩnh vực thương mại quy định tại Điều 11 Luật Thương mại và Điều 4 của Bộ luật dân sự... Tòa án xem xét, quyết định việc hủy phán quyết trọng tài này vì trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam đã được Luật Thương mại và Bộ luật dân sự... quy định.

Ví dụ 2: Một bên tranh chấp cung cấp chứng cứ chứng minh phán quyết trọng tài được lập có sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc “trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư” quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật trọng tài thương mại.

Quy định trên tiếp tục tạo nên không ít bất cập trong thực tiễn trọng tài, Tòa án có thể khai thác căn cứ này để xét lại vụ việc đã được Trọng tài giải quyết. Đây là điều mà pháp luật trọng tài quốc tế, pháp luật trọng tài các quốc gia đã khắc phục. Quan trọng hơn là nó thiếu tương thích với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng này đã thể hiện trong Nghị quyết số 01/2014/HĐTP - TANDTC. Cần quy định việc hủy phán quyết trọng tài chỉ được thực hiện khi có sự vi phạm nghiêm trọng. Do đó, có quan điểm đề xuất sửa đổi theo hướng chỉ hủy khi có “*vi phạm nghiêm trọng tố tụng trọng tài*”.

8. Mối quan hệ giữa Tòa án và Trọng tài: Giải quyết khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài (Điều 44)

Điều 43 Khoản 1 yêu cầu các Hội đồng trọng tài phải xem xét thẩm quyền của mình trước khi đi vào xem xét nội dung vụ tranh chấp:

“1. Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp, Hội đồng trọng tài phải xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài; thỏa thuận trọng tài có thể thực hiện được hay không và xem xét thẩm quyền của mình. Trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc xác định rõ thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì Hội đồng trọng tài quyết định đình chỉ việc giải quyết và thông báo ngay cho các bên biết”.

Tại Điều 44 cho phép một bên nếu không đồng ý với kết luận của Hội đồng trọng tài thực hiện theo Điều 43 Khoản 1 có thể khiếu nại tới Tòa án. Điều 44 khoản 4 Luật TTTM quy định: “*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn khiếu nại. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét, quyết định. Quyết định của Tòa án là cuối cùng*”. Tuy nhiên, Điều 68 khoản 2 lại tiếp tục quy định việc phán quyết trọng tài bị hủy nếu “*Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu*” khiến cho việc xem xét về thỏa thuận trọng tài có thể bị lặp lại.

Ví dụ: Hội đồng trọng tài sau khi thực hiện xem xét thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền của chính mình như Điều 43 Khoản 1 đã tuyên bố Hội đồng trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp và đi vào giải quyết các vấn đề nội dung tranh chấp. Bên không hài lòng với quyết định trên đã khiếu nại ra Tòa án theo thủ tục tại Điều 44 với lý do: Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu. Sau khi xem xét, Tòa án quyết định bác đơn yêu cầu của bên khiếu nại, giữ nguyên hiệu lực quyết định của Hội đồng trọng tài về việc Hội đồng đó có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp.

Tại cuối thủ tục trọng tài, Hội đồng trọng tài ban hành phán quyết trọng tài, bên đã khiếu nại/không hài lòng lại tiếp tục làm đơn yêu cầu hủy phán quyết

trọng tài với lý do đã nêu trước đây (Không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu). Trong trường hợp này, Tòa án có thụ lý đơn yêu cầu huỷ với căn cứ này không?

Về vấn đề này, có quan điểm rằng, quyết định của Tòa án tại thủ tục xem xét khiếu nại ở Điều 44 là quyết định có hiệu lực pháp luật, là quyết định cuối cùng và do đó cần được tôn trọng, do đó cần nghiên cứu, bổ sung quy định theo hướng trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án giải quyết khiếu nại theo Điều 44 thì khi Tòa án xem xét các yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo các quy định tại Chương XI cần tôn trọng và tuân thủ quyết định này, tránh việc xét lại một quyết định đã có hiệu lực của tòa án và cần nêu rõ điều này trong quy định về căn cứ huỷ phán quyết trọng tài. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng, đây là hai quy định độc lập với hai thủ tục khác nhau, ở các giai đoạn khác nhau, quy định như vậy không có gì là bất hợp lý. Vấn đề này đề nghị tiếp tục làm rõ khi nghiên cứu, sửa đổi Luật TTTM.

Bên cạnh đó, có ý kiến cho rằng, Hội đồng trọng tài sau khi thực hiện xem xét thoả thuận trọng tài và thẩm quyền của chính mình như Điều 43 Khoản 1 và đã tuyên bố Hội đồng trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp thì có thể coi đây cũng là phán quyết của trọng tài (phán quyết từng phần), do đó việc giao cho một thẩm phán xem xét, giải quyết đơn khiếu nại như Điều 44 Luật TTTM là không đảm bảo quyền lợi các bên tranh chấp mà cần phải giải quyết theo thủ tục chung tương tự với phán quyết trọng tài.

9. Hình thức tổ chức của Trọng tài ở Việt Nam: Điều kiện thành lập Trung tâm trọng tài

“Điều 24. Điều kiện và thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là Trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật này đề nghị thành lập và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập”.

Thực tế, hiệu quả hoạt động của một số Trung tâm trọng tài chưa cao, có Trung tâm trọng tài từ khi thành lập đến nay chưa giải quyết vụ tranh chấp nào, không đảm bảo các điều kiện hoạt động tối thiểu, gây ảnh hưởng đến hiệu lực và uy tín của trọng tài. Vì vậy cần có chính sách thành lập và quản lý các Trung tâm trọng tài phù hợp, đảm bảo không hạn chế việc thành lập Trung tâm trọng tài nhưng việc thành lập phải đáp ứng được các điều kiện cơ sở vật chất, bộ máy nhân sự.

Trong Tờ trình Dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ trọng tài viên, Trung tâm trọng tài và định hướng một hoặc một số Trung tâm trọng tài điểm có khả năng cạnh tranh quốc tế giai đoạn 2018-2023 do Bộ Tư

pháp thực hiện đã nêu:

.... “Thứ hai, Một số Trung tâm trọng tài còn thiếu thôn, nghèo nàn về cơ sở vật chất; công tác quản trị, điều hành Trung tâm còn lỏng lẻo, thiếu tính chuyên nghiệp. Mặc dù số Trung tâm trọng tài được thành lập nhiều nhưng số Trung tâm thường xuyên có vụ việc giải quyết chiếm rất ít, thậm chí có Trung tâm cho đến nay chưa ban hành một phán quyết trọng tài nào. Khả năng tham gia các vụ việc giải quyết tranh chấp quốc tế trong khu vực cũng như trên thế giới của các Trung tâm trọng tài còn hạn chế.

Thứ ba, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động trọng tài còn chưa được quan tâm đúng mức; công tác thanh tra, kiểm tra còn chưa thực hiện thường xuyên; cơ chế phối hợp trong việc quản lý tổ chức, hoạt động trọng tài tại địa phương còn chưa được chặt chẽ dẫn đến hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước chưa cao...”.

Có thể nhận định rằng, thị trường dịch vụ pháp lý về trọng tài thương mại tại Việt Nam được đánh giá là hấp dẫn và nhiều dư địa phát triển trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang ngày một hội nhập sâu và rộng hơn vào nền kinh tế khu vực cũng như thế giới, hoạt động giao thương nội địa và xuyên biên giới rất sôi nổi. Nhiều nước không có nhiều trung tâm trọng tài như của Việt Nam hiện nay nhưng hoạt động có hiệu quả. Hiện nay tại Việt Nam được coi là một trong các quốc gia có Trung tâm trọng tài nhiều nhất nhưng chất lượng hoạt động của một số Trung tâm không tốt.

Trọng tài là dịch vụ pháp lý đặc thù, đòi hỏi phải có những điều kiện cần thiết để hoạt động. Trung tâm Trọng tài phải có trụ sở riêng với địa chỉ cụ thể và bảo đảm về diện tích làm việc bao gồm phòng xét xử, phòng tiếp khách, phòng chờ dành cho các bên tranh chấp, phòng làm việc cho trọng tài viên, phòng làm việc nhân viên của Trung tâm và phòng lưu trữ hồ sơ vụ kiện. Ngoài ra, Trung tâm Trọng tài phải có cán bộ làm việc chuyên trách, mở cửa làm việc thường xuyên, liên tục theo đúng đăng ký hoạt động.

Cần nhìn nhận dịch vụ trọng tài thương mại là một loại dịch vụ pháp lý với phạm vi thị trường nhỏ, có nhiều nét tương đồng như với bất cứ thị trường dịch vụ chất lượng cao nào khác, đó là phụ thuộc rất lớn vào yếu tố uy tín của tất cả các nhà cung cấp dịch vụ này trên thị trường. Một nhà cung cấp yếu kém có thể gây ảnh hưởng tới niềm tin của người sử dụng dịch vụ trọng tài - các doanh nghiệp, gây khó khăn cho cả thị trường. Do vậy, vấn đề quản lý thị trường dịch vụ trọng tài của các cơ quan quản lý trực tiếp như Bộ Tư pháp là rất quan trọng, trong đó đặc biệt là Bộ Tư pháp với tư cách là cơ quan chủ quản của hoạt động trọng tài thương mại và cần được đưa vào thành các quy định rõ ràng trong Luật trọng tài thương mại.

10. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của trọng tài viên trong việc áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quy định về quyền miễn trừ trách nhiệm và phạm vi trách nhiệm của Hội đồng Trọng tài

Điều 49 khoản 5 “*Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự*”.

- Qua nghiên cứu thì quy định trên bị nhiều chuyên gia đánh giá là không phù hợp với thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế. Luật Mẫu UNCITRAL và luật trọng tài các nước không quy định về trách nhiệm của trọng tài viên. Một số quốc gia còn có quy định miễn trừ trách nhiệm của trọng tài viên (mục 29 Luật Trọng tài Anh 1996), theo đó trọng tài viên không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ những việc đã làm hoặc bỏ sót trong quá trình giải quyết tranh chấp trừ khi hành động hoặc việc bỏ sót được thể hiện rõ ràng là có chủ ý xấu của trọng tài viên. Hơn nữa, Điều 52 Luật TTTM đã quy định rõ trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “*Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình. Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng và gây thiệt hại cho bên kia hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường*”. Do vậy, có ý kiến đề xuất bỏ quy định trên để đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Theo quy định của Luật Trọng tài thương mại, Hội đồng trọng tài chỉ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà đương sự yêu cầu và đúng với mức tài sản mà đương sự đưa ra. Trong trường hợp, Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp *khác* hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây ra thiệt hại cho bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự¹⁷. Từ “khác” ở đây được sử dụng không rõ ràng. Có nhiều cách hiểu khác nhau về từ ngữ này: có thể là “khác với yêu cầu của đương sự”, nhưng cũng có thể hiểu là “khác so với luật quy định”, tức là đương sự yêu cầu áp dụng một biện pháp mà không có quy định trong luật và Hội đồng trọng tài vẫn chấp nhận áp dụng theo yêu cầu của đương sự. Nếu trong trường hợp Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác so với yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, điều này là đương nhiên¹⁸. Nhưng đối với trường hợp, Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có quy định trong luật nhưng vẫn trên cơ sở yêu cầu của các bên đương sự mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba thì Hội đồng trọng tài có phải bồi thường không hay đương sự phải bồi thường?

¹⁷ Khoản 5 Điều 49 Luật trọng tài thương mại

¹⁸ Xem thêm điểm 10

Theo một số quan điểm cho rằng, từ “khác” (trong khoản 5 Điều 49) cần phải được hiểu là “khác với yêu cầu của đương sự”. Nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài không khác với yêu cầu của đương sự nhưng lại khác với quy định của luật thì các đương sự phải bồi thường thiệt hại. Việc lý giải này xuất phát từ thực tiễn Trọng tài thương mại quốc tế. Hầu hết ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thì họ đều không có quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Hội đồng trọng tài khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, trừ trường hợp vì lý do tham nhũng hoặc ý đồ xấu của trọng tài. Việc áp dụng bồi thường thiệt hại không đúng mà gây thiệt hại thì chính người yêu cầu áp dụng phải bồi thường chứ không phải Hội đồng trọng tài vì Hội đồng trọng tài là người được các bên trao cho thẩm quyền xét xử tranh chấp, mang lại công lý cho các bên, chỉ áp dụng biện pháp khẩn cấp theo yêu cầu của các bên. Chính vì thế, luật cũng cần tạo cho Hội đồng trọng tài có một sự độc lập nhất định. Nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp này dẫn đến nguy cơ bị khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại thì trọng tài viên có thể sẽ rất e dè trong việc ra quyết định áp dụng. Mặt khác, việc quy trách nhiệm cho các bên trong trường hợp này để nhằm mục đích nâng cao trách nhiệm của người yêu cầu, hạn chế việc lợi dụng quyền yêu cầu áp dụng để gây thiệt hại cho phía bên kia.

- Mặc dù vậy, ý kiến khác cho rằng, quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Hội đồng trọng tài trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại khoản 5 Điều 49 Luật TTTM là cần thiết và tương tự như quy định về trách nhiệm của Tòa án đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu của bên yêu cầu¹⁹.

11. Cơ chế xem xét lại quyết định của Tòa án đối với quyết định hủy phán quyết của TTTM : Cơ chế giám đốc thẩm đối với quyết định của tòa án về việc hủy phán quyết trọng tài.

Theo quy định tại Điều 71 khoản 10 Luật trọng tài thương mại, Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành. Nghị quyết số 01/2014 của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao, quy định trong phần Biểu mẫu của tòa án trong đó, mẫu Quyết định hủy Phán quyết Trọng tài có nêu: *“Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị”*.

Công văn số 07/TANDTC-KHXX ngày 13/01/2015 của Chánh án tòa án nhân dân tối cao về việc thi hành pháp luật trọng tài thương mại, theo đó: *“đối với các yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đã được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy*

¹⁹ Điểm b và c khoản 2 Điều 113 BLTTDS 2015 quy định: “Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:...b) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu; c) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

định tại các điều 68, 69, 70 và 71 Luật TTTM thì Tòa án có quyền ra quyết định hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài. Quyết định của Tòa án hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài là quyết định cuối cùng, có hiệu lực thi hành và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.”

Về vấn đề này hiện có một số quan điểm trái ngược:

Quan điểm thứ nhất, đặt lại vấn đề nhìn từ thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Về thẩm quyền kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Theo quy định của Hiến pháp 2013²⁰ và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014²¹; Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm mọi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp, trừ trường hợp do luật định. Theo pháp luật hiện hành, ngoại lệ do luật định duy nhất được ghi nhận tại Khoản 1 Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự 2015²², cụ thể là quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là không thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Về trường hợp thực hiện kháng nghị Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài theo thủ tục giám đốc thẩm.

Luật TTTM 2010 không có quy định loại trừ thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài. Theo đó Quyết định về việc hủy Phán quyết Trọng tài “là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.”

Như vậy, trường hợp này, căn cứ vào các quy định nêu trên, Quyết định về việc hủy Phán quyết Trọng tài vẫn nằm trong cơ chế có thể bị xem xét lại bởi thủ tục giám đốc thẩm mà không có giới hạn nào bởi luật.

Theo quy định tại Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Luật TTTM 2010, Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo,

²⁰ Khoản 2 Điều 104 Hiến pháp 2013 quy định: “Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định”.

²¹ Khoản 3 Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 về Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: “Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân theo quy định của luật tố tụng.”

²² Khoản 1 Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm:

“Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.”

Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị²³.

Như vậy, Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP chỉ loại trừ quyền khiếu nại, kháng cáo của các bên, Hội đồng trọng tài và quyền kháng nghị của Viện kiểm sát mà không loại trừ quyền kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, ngay cả khi bao gồm cả quyền kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, một quy định như vậy vẫn là không phù hợp bởi lẽ quyền này chỉ có thể bị hạn chế bởi quy định của Luật (*Nghị quyết này không phải là Luật*). Như vậy, hoàn toàn có khả năng một Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài thuộc thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Quan điểm thứ hai, cần xây dựng cơ chế xét lại quyết định của Tòa án đối với quyết định hủy phán quyết của Trọng tài thương mại. Khi giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án sẽ ra một quyết định, hoặc hủy, hoặc không hủy phán quyết trọng tài. Về vấn đề này có ý kiến cho rằng, cần xem lại quy định của khoản 10 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại, quyết định của Tòa án về việc hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài là quyết định có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, bởi lẽ, theo quy định của khoản 2 Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của Bộ luật này thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm*”. Do vậy, không thể hiểu quy định của khoản 10 Điều 71 Luật TTTM theo hướng không áp dụng thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với quyết định của Tòa án. Do đó, quyết định của Tòa án trong trường hợp này vẫn cần thiết phải được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm nếu có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Hơn nữa, BLTTDS 2015 cũng cho phép kháng cáo, kháng nghị quyết định của Tòa án về việc giải quyết đơn công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài²⁴.

Mặt khác, pháp luật thi hành án dân sự hiện hành không quy định trình tự, thủ tục riêng đối với việc thi hành phán quyết của Trọng tài mà vẫn áp dụng thủ tục chung về thi hành án dân sự như thi hành đối với Bản án, Quyết định của Tòa án, nhiều trường hợp nội dung của Phán quyết Trọng tài không rõ, không thể thi hành nhưng cơ quan thi hành án dân sự cũng không được yêu cầu giải thích, đình chính hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền kháng nghị để giải quyết, dẫn đến việc thi hành Phán quyết tồn đọng, nhiều trường hợp gây bức xúc đối với các

²³ Mục 2 Phần Quyết định của Mẫu số 08 Quyết định hủy Phán quyết trọng tài ban hành kèm Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP: “*Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.*”

²⁴ Điều 426, 442, 443, 461, 462...BLTTDS 2015

bên được sự và xã hội, do vậy cần nghiên cứu bổ sung nội dung này vào pháp luật tố tụng hoặc Luật thi hành án dân sự.

Quan điểm thứ ba, Quyết định hủy phán quyết trọng tài không thể xem xét lại theo cơ chế giám đốc thẩm bởi lẽ: Điều 415 BLTTDS 2015 quy định: “*Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam*”, Điều 71 khoản 10 Luật TTTM quy định: “*Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành*”.

Hơn nữa, Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Công văn số 810/UBTVQH13-TP ngày 26/12/2014 trả lời Công văn số 206/TANDTC-KHXX ngày 31/10/2014 của Tòa án nhân dân Tối cao đề nghị giải thích khoản 10 Điều 71 Luật TTTM như sau: “Theo quy định tại khoản 10 Điều 71 của Luật TTTM “Tòa án xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài” thì “Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành”. Như vậy, khi Tòa án xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài theo quy định tại các điều 68, 69, 70, 71 của Luật TTTM thì Tòa án có quyền ra quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành; có nghĩa là quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Quy định tại khoản 10 Điều 71 của Luật TTTM phù hợp với nội dung trong Báo cáo số 335/BC-UBTVQH12 ngày 11/6/2010 của UBTVQH giải trình tiếp thu, chỉnh lý Luật TTTM trình Quốc hội khóa XII thông qua có nêu rõ “trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội, UBTVQH đã chỉ đạo Ủy ban tư pháp, Hội Luật gia Việt Nam (cơ quan chủ trì soạn thảo) và các cơ quan liên quan tổ chức nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Luật. Nhiều nội dung đã được chỉ đạo tiếp thu chỉnh lý như: bỏ trình tự giám đốc thẩm của Tòa án đối với quyết định giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (Điều 71)”...Mặt khác, quy định nêu trên của Luật TTTM cũng không mâu thuẫn với quy định của BLTTDS về thủ tục, thẩm quyền giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động TTTM Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, vì theo quy định tại Điều 341 của BLTTDS năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 (Điều 415 BLTTDS năm 2015), thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về TTTM Việt Nam”.

Tham khảo mô hình của Trung quốc ²⁵: Các quyết định của Tòa án cấp tỉnh (tòa cấp có thẩm quyền) quyết định không hủy phán quyết trọng tài thì Tòa sẽ ban hành quyết định không hủy và quyết định này là chung thẩm, không được, kháng cáo, kháng nghị. Nếu Tòa dự định hủy phán quyết trọng tài thì phải báo cáo lên Tòa cấp cao, nếu Tòa cấp cao không đồng ý hủy phán quyết trọng tài thì Tòa án

²⁵ Xem thêm tại <https://www.bjac.org.cn/page/zc/zclc.html>.

cấp tỉnh buộc phải bác đơn yêu cầu hủy. Nếu Tòa cấp cao đồng ý với quyết định hủy của Tòa cấp dưới thì phải báo cáo tiếp lên Tòa tối cao, Tòa cấp dưới chỉ được hủy phán quyết trọng tài nếu Tòa tối cao đồng ý. Quan điểm ủng hộ cho rằng, hệ thống báo cáo đặc biệt này của Trung Quốc cho phép Trung Quốc hạn chế việc hủy phán quyết trọng tài thiếu căn cứ.

Hội Luật gia Việt Nam cho rằng, đây là vấn đề lớn, còn có nhiều ý kiến khác nhau do đó cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ trong Luật TTTM.

12. Mất quyền phản đối

Điều 13 Luật TTTM quy định như sau: *“Trong trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án”*.

Theo quy định trên việc mất quyền phản đối áp dụng cho trường hợp *nếu bên đó vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài*; tuy nhiên, có quan điểm cho rằng việc mất quyền phản đối còn cần bao gồm thêm cả trường hợp một bên lựa chọn không tham gia tố tụng trọng tài nữa, do đó, nên bổ sung quy định: *một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài mà không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định dù bên đó lựa chọn không tham gia tố tụng trọng tài thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án*. Mặc dù vậy vẫn có ý kiến không đồng ý với quan điểm trên vì nếu đã bỏ tố tụng trọng tài thì quy định này không còn ý nghĩa nữa, do vậy cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ vấn đề này.

13. Về thi hành phán quyết trọng tài

13.1. Xác định Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài

Điều 8 khoản 1 Luật TTTM quy định: *“Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Hội đồng trọng tài ra phán quyết”*. Có quan điểm cho rằng, quy định trên là không hợp lý và không tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp vì trong nhiều trường hợp tại nơi Hội đồng trọng tài ra phán quyết thì người phải thi hành phán quyết lại không có địa chỉ cư trú, tài sản nên Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án dẫn đến tốn kém thời gian và lãng phí cho cơ quan thi hành án dân sự và bên phải thi hành. Do vậy, nên nghiên cứu, sửa đổi theo hướng hiệu quả hơn như trao thẩm quyền cho Cơ quan thi hành án dân sự nơi cư trú, trụ sở, tài sản của người phải thi hành phán quyết.

13.2. Vương mắc trong các quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 về việc tổ chức thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự

Khoản 5 Điều 61 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: “*Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành*”.

Điều 67 Luật Trọng tài thương mại quy định phán quyết trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Tuy nhiên, trên thực tế việc ban hành các phán quyết của trọng tài nhiều trường hợp không rõ ràng, không khả thi cũng không có trình tự xem xét lại phán quyết của trọng tài (giám đốc thẩm, tái thẩm); pháp luật thi hành án dân sự cũng không có trình tự, thủ tục riêng cho việc thi hành đối với phán quyết của trọng tài (áp dụng thủ tục chung về thi hành án dân sự như phán quyết của Tòa án), nhiều trường hợp không rõ, không thể thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự cũng không được yêu cầu giải thích, đình chính hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền kháng nghị để giải quyết dẫn đến tồn đọng, phức tạp, tạo bức xúc của xã hội lên cơ quan thi hành án dân sự.

Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Trọng tài thương mại, Luật Thi hành án dân sự.

14. Về thời hiệu khởi kiện

Điều 33 Luật TTTM 2010 quy định “*Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm*”, quy định này chưa phù hợp với Điều 429 BLDS 2015, theo đó thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là “*03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”.

Tuy nhiên cũng có ý kiến đề xuất bỏ quy định về thời hiệu khởi kiện như hiện nay mà dẫn chiếu về các luật nội dung chuyên ngành, tránh sự mâu thuẫn không cần thiết.

15. Một số vấn đề khác

15.1. Điều 14 Luật TTTM quy định về luật áp dụng giải quyết tranh chấp như sau: “1. Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp; 2. Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng trọng tài quyết định pháp luật mà Hội đồng trọng tài cho là phù hợp nhất; 3. Trường hợp pháp luật Việt Nam, pháp luật do các bên lựa chọn không có quy định cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp thì Hội đồng trọng tài được áp dụng tập quán quốc tế để giải quyết tranh chấp nếu việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Nếu nhìn nhận quy định này từ góc độ của nguyên tắc quyền tự do định đoạt của các bên tranh chấp thì quy định này là một cản trở pháp lý của quyền tự do. Bởi lẽ, quy định “đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài Hội

đồng trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp”, đồng nghĩa với việc hạn chế quyền lựa chọn luật áp dụng đối với các bên tranh chấp là công dân Việt Nam.

Luật áp dụng phải bao hàm trong đó luật thủ tục và luật nội dung. Việc lựa chọn luật thủ tục không nhất thiết phải trùng hợp với việc lựa chọn luật nội dung và ngược lại. Khái niệm về *luật điều chỉnh tổ tụng trọng tài (lex arbitri)* nhất là trường hợp để cho tổ tụng trọng tài được tiến hành ở quốc gia này chịu sự điều chỉnh của luật thủ tục của quốc gia khác đã trở thành chủ đề của nhiều cuộc tranh luận trên các diễn đàn khoa học và thực tiễn trọng tài quốc tế. Nguyên tắc bất di bất dịch ở đây là phải cho phép các bên trong tổ tụng trọng tài có thể tiến hành thủ tục tổ tụng trọng tài theo luật thủ tục mà họ lựa chọn. Nếu luật thủ tục của một quốc gia nào đó có lợi hay quen thuộc đối với các bên khiến họ mong muốn áp dụng thì họ sẽ cố gắng hơn để tiến hành tổ tụng trọng tài tại quốc gia đó.

15.2. Điều 71 khoản 7 Luật TTTM quy định: “*Theo yêu cầu của một bên và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tổ tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài*”. Đây là điểm tiến bộ của Luật TTTM, tuy nhiên có quan điểm cho rằng quy định trên chỉ cho khắc phục khi có “*yêu cầu của một bên*” nên hạn chế khả năng áp dụng, trong khi đó việc khắc phục này có thể được Trọng tài yêu cầu hoặc Tòa án chủ động yêu cầu. Hơn nữa, cơ chế này cũng chỉ giới hạn ở “*khắc phục sai sót tổ tụng trọng tài*” trong khi đó Hội đồng trọng tài còn có thể khắc phục sai sót về nội dung. Do vậy, cần nghiên cứu, hoàn thiện quy định này nhằm làm giảm số lượng phán quyết trọng tài bị tuyên hủy.

15.3. Về tổ tụng trọng tài rút gọn, hiện Luật mẫu của UNCITRAL và Luật TTTM của Việt Nam đều không có quy định về tổ tụng trọng tài rút gọn, tuy nhiên trên thực tế đã có một số Trung tâm trọng tài trên thế giới, ở các trình mực khác nhau đã quy định về thủ tục rút gọn trong quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm. Đây là vấn đề thực tiễn đòi hỏi, do vậy cần nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Nghiên cứu hoàn thiện Luật Trọng tài thương mại theo hướng

1.1. Những vấn đề chung

a) Hoàn thiện thể chế về trọng tài thương mại và pháp luật liên quan đảm bảo trọng tài thực sự là thiết chế hiệu quả đáp ứng nhu cầu thực tiễn giải quyết tranh chấp đầu tư, kinh doanh, thương mại, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế

- xã hội của Việt Nam, Luật mẫu UNCITRAL và thông lệ quốc tế về trọng tài thương mại.

b) Xây dựng, ban hành cơ chế tăng cường sự kiểm tra, giám sát việc triển khai thi hành quy định của Luật trọng tài thương mại, đặc biệt là việc hủy phán quyết trọng tài.

c) Xây dựng cơ chế phối hợp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành phán quyết trọng tài bởi lẽ thi hành phán quyết trọng tài là giai đoạn quan trọng trong quá trình giải quyết tranh chấp nhằm đảm bảo phán quyết trọng tài được thực thi trên thực tế, qua đó góp phần làm tăng tính hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp và nâng cao niềm tin của cá nhân, doanh nghiệp đối với phương thức giải quyết bằng trọng tài.

d) Nâng cao năng lực của các Trung tâm trọng tài, đội ngũ trọng tài viên đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp đầu tư, kinh doanh, thương mại trong bối cảnh hội nhập quốc tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và doanh nghiệp.

đ) Xây dựng cơ chế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của trọng tài thương mại.

1.2. Những vấn đề cụ thể cần nghiên cứu, hoàn thiện

a) Quy định rõ và mở rộng phạm vi giải quyết tranh chấp của Trọng tài thương mại trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các bên hoặc một bên có hoạt động thương mại liên quan đến bất động sản nói chung, nhà ở nói riêng; tranh chấp về lao động, môi trường...(Điều 2).

b) Quy định rõ hơn về các hình thức thỏa thuận trọng tài được coi là xác lập dưới dạng văn bản phù hợp với xu hướng chung, với thực tiễn và sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Khoản 2 Điều 16).

c) Làm rõ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” mà trọng tài viên có nghĩa vụ cung cấp thông tin, theo đó chỉ nên bao gồm cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thẩm quyền xem xét Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, cơ quan thuế (khoản 5 Điều 21).

d) Quy định rõ hơn khái niệm trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc (Điều 3).

đ) Nghiên cứu, bổ sung chế định về trọng tài viên khẩn cấp.

e) Sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 61 Luật TTTM theo hướng lược bỏ quy định nội dung của phán quyết trọng tài phải có nội dung chủ yếu là “*địa chỉ của trọng tài viên*”.

g) Nghiên cứu, cân nhắc hoàn thiện quy định về thời hạn ban hành phán quyết trọng tài tại khoản 3 Điều 61 Luật TTTM.

h) Nghiên cứu, cân nhắc việc duy trì quy định phán quyết trọng tài bị hủy nếu chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo tại điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

i) Nghiên cứu, làm rõ nội hàm “*nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” tại điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

k) Nghiên cứu, cân nhắc bổ sung quy định “*trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án giải quyết khiếu nại theo Điều 44 Luật TTTM thì khi Tòa án xem xét các yêu cầu hủy phán quyết trọng tài theo các quy định tại Điều 68 không xem xét lại trường hợp này*” vào điểm a khoản 2 Điều 68.

l) Nghiên cứu, cân nhắc bổ sung thêm các quy định vấn đề quản lý hoạt động trọng tài thương mại nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động trọng tài thương mại.

m) Nghiên cứu, cân nhắc sửa đổi quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của trọng tài viên trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; cân nhắc bổ sung quy định về quyền miễn trừ trách nhiệm và phạm vi trách nhiệm của Hội đồng Trọng tài tại Điều 49 Luật TTTM.

n) Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế xem xét lại quyết định của Tòa án hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài theo trình tự, thủ tục giám đốc thẩm (khoản 10 Điều 71 Luật TTTM).

o) Nghiên cứu hoàn thiện quy định về mất quyền phản đối tại Điều 13 Luật TTTM.

p) Quy định Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài là cơ quan thi hành án dân sự nơi cư trú, trụ sở, tài sản của người phải thi hành phán quyết (khoản 1 Điều 8).

q) Nghiên cứu, bổ sung quy định cơ quan thi hành án dân sự có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài giải thích, đính chính hoặc kiến nghị, các cơ quan có thẩm quyền kháng nghị về phán quyết trọng tài không rõ, không thể thi hành (Điều 63 Luật TTTM).

r) Sửa đổi Điều 33 Luật TTTM theo hướng quy định về thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm để đảm bảo phù hợp, thống nhất với BLDS năm 2015.

s) Nghiên cứu, cân nhắc quy định mở rộng đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam hoặc có thể áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp (Điều 14 Luật TTTM).

t) Nghiên cứu bổ sung quy định Trọng tài yêu cầu hoặc Tòa án chủ động yêu cầu khắc phục sai sót tố tụng trọng tài (không chỉ là yêu cầu của một bên tranh

chấp) tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM nhằm làm giảm số lượng phán quyết trọng tài bị tuyên hủy.

u) Nghiên cứu cân nhắc bổ sung quy định về tổ tụng trọng tài rút gọn.

Lộ trình thực hiện:

a) Xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại.

- Cơ quan chủ trì: Hội Luật gia Việt Nam

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam và một số Trung tâm trọng tài.

- Thời hạn hoàn thành: tháng 7/2024

b) Xây dựng hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp thứ 9 khóa XV (tháng 5 năm 2025).

c) Trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại vào kỳ họp thứ 10 khóa XV (tháng 10 năm 2025).

2. Nghiên cứu hoàn thiện quy định luật khác liên quan Luật Trọng tài thương mại

2.1. Nghiên cứu về khả năng có thể bổ sung quy định về giám đốc thẩm quyết định của Tòa án hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 9 khóa XV (tháng 5 năm 2025).

- Cơ quan chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội Luật gia Việt Nam, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam.

2.2. Sửa Luật thi hành án dân sự theo hướng bổ sung quy định về thủ tục thi hành phán quyết của TTTM.

- Trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 9 khóa XV (tháng 5 năm 2025).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp

- Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội Luật gia Việt Nam, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam.

2.3. Sửa quy định về phạm vi giải quyết tranh chấp của trọng tài thương mại trong các văn bản pháp luật đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 9 khóa XV (tháng 5 năm 2025).
- Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp, Hội Luật gia Việt Nam
- Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan, tổ chức hữu quan, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Hội Luật gia Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - UBTVQH;
 - Ủy ban Tư pháp của QH;
 - Ủy ban Pháp luật của QH;
 - UBTW MTTQ Việt Nam;
 - Tòa án nhân dân tối cao;
 - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
 - VPCP;
 - Bộ Tư pháp;
 - Liên đoàn TM và CN Việt Nam (để p/h);
 - Liên đoàn Luật sư Việt Nam (để p/h);
 - Các PCT Hội;
 - Lưu VT, Ban NC, XD&PBPL.
- (để bc);

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quyền